



## CÔNG KHAI GIÁ BÁN NHÀ THUỐC

ĐVT: Đồng

STT	TÊN THUỐC - VẬT TƯ	HOẠT CHẤT	ĐVT	GIÁ BÁN NHÀ THUỐC
1	A.T Desloratadin 50ml (2,5mg/5ml)	Desloratadin	Lọ	25,000
2	A.T Sucralfate	Sucralfat	Gói	2,925
3	Acemuc Kids 100mg,Gói () (100mg)	N-Acetylcystein	Gói	1,698
4	Acemuc Kids 200mg (200mg)	N-Acetylcystein	Gói	2,643
5	Acetazolamid 250mg,Viên () (250mg)	Acetazolamid	Viên	1,080
6	AERIUS 0,5MG/ML (0.5mg/ml)	Desloratadin	Chai	78,899
7	Afenemi 0.5ml (1.8mg/ml)	Natri hyaluronat	Ống	8,000
8	AGILECOX 200 (200mg)	Celecoxib	Viên	1,533
9	Agimol 150 (150mg)	Paracetamol (acetaminophen)	Gói	360
10	Alegysal 5ml (5ml)	Pemirolast kali 1mg/ml	Lọ	82,131
11	Allopurinol (300mg)	Allopurinol	Viên	1,100
12	Alphachymotripsine 4200UI BRV (4200UI)	Alpha chymotrypsin	Viên	1,600
13	Altasyaris 262mg (262mg)	Bismuth	Viên	3,753
14	AMLODIPINE STELLA 5 MG (5mg)	Amlodipin	Viên	378
15	Amoxicillin Capsules BP 500mg (500mg)	Amoxicilin	Viên	990
16	Aspirin 100 (100mg)	Acetylsalicylic acid	Gói	1,596
17	Atussin 60ml (60ml)	Dextromethorphan bromhydrate 5 mg.,Chlorphéniramine maléate 1,33 mg.,Phénylpropanolamine chlorhydrate 8,3 mg.,Sodium citrate 133 mg.,Ammonium chlorure 50 mg.,Glycéryl guaiacolate 50 mg.	Lọ	23,000
18	Azotel stella 400mg (400mg)	Albendazol	Viên	5,000
19	Bạch hổ hoạt lạc cao		Lọ	25,000
20	Bamifen 10mg (10mg)	Baclofen	Viên	2,850
21	Băng cố định khớp vai H1,Cái ()		Cái	254,150
22	Băng cuộn to (0,10 x 5m)		Cuộn	1,992
23	Băng keo lụa y tế Durapo - 3M		Cuộn	37,312
24	Băng nẹp ngón tay		Cái	16,675
25	Băng Olumba		Cái	411,699
26	Băng thun H5		Cái	343,850
27	Băng thun y tế		Cuộn	16,100
28	Băng vết mổ Leukimed T Plus 8cm x 15cm ( băng spt)		Miếng	57,500
29	Bảo nhất gan Gold Max		Hộp	440,000
30	Bảo Thanh (viên ngậm)	Xuyên bối mẫu:0.4g,Tỳ bà lá: 0.5g,Sa sâm:0.1g,Phục linh:0.1g,Trần bì:0.1g,Cát cánh:0.4g,Bán hạ:0.1g, Ngũ vị tử:0.05g,Qua lâu nhân:0.2g,Khoản đông hoa:0.1g....	Viên	1,900

31	Benita (0,64mcg/ 0,05ml)	Budesonide	Lọ	90,000
32	Bepanthen 30g (30g)	Lanolin, nước (aqua), Paraffinum Liquidum, Petrolatum, Panthenol, Glycerin, Lanolin alcohol, Cera alba, Cetyl alcohol,	Tube	64,500
33	Berberin 10mg (lọ 80 viên) (10mg)	Berberin hydroclorid	Viên	24
34	Berodual 10ml (0,02mg + 0,05mg trong 1 nhát xịt)	Ipratropium + Fenoterol	Hộp	132,323
35	Betadin 125ml (ngoại) (10%, 125ml)	Povidon iodin	Lọ	42,399
36	Betaloc 50mg (50mg)	Metoprolol tartrat	Viên	2,160
37	Betaserc 24mg (24mg)	Betahistin	Viên	5,962
38	Beynit 2.5 (2,5mg)	Ramipril	Viên	2,268
39	BFS- Galantamine 5.0mg (5mg/5ml)	Galantamine	Ống	63,000
40	BFS-Piracetam 4000mg/10ml (4000mg/10ml)	Piracetam	Ống	30,000
41	Biopro HP and Colon 15VN		Viên	27,600
42	Bivicerin ETC 70mg (70mg)	Silymarin	Viên	4,000
43	BNC Moth Rinse ( Xúc Họng )		Lọ	57,500
44	Bộ dây truyền dịch PMH sử dụng một lần kim cánh bướm		Cái	5,000
45	Bộ muối rửa mũi xoang Sinufresh plus		Hộp	97,750
46	Bổ phế chi khái lộ 125ml (Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Ma hoàng, Thiên môn đông, Bạc hà diệp, Bán hạ chế, Cam thảo)	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Ma hoàng, Thiên môn đông, Bạc hà diệp, Bán hạ chế, Cam thảo	Lọ	42,000
47	Bơm cho ăn MPV 50ml		Cái	5,000
48	Bơm tiêm ECO 5ml		Cái	1,500
49	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml		Cái	2,000
50	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml		Cái	15,000
51	Bơm tiêm insulin HTA sử dụng một lần 1ml		Cái	1,000
52	Bơm tiêm khoảng chết thấp vô trùng sử dụng một lần 1ml (dùng tiêm insulin), VIKIMCO		Cái	1,500
53	Bông tai trúc valisa (tăm bông)		Gói	7,705
54	Bóng tập thở		Cái	51,750
55	Bông y tế cuộn nhỏ		Gói	4,600
56	Bóp bóng người lớn		Cái	199,238
57	Brainus		Hộp	207,000
58	CALCERGY (1mg)	Colchicin	Viên	600
59	Calcium Hasan 250mg (150mg + 1470mg)	Calci carbonat+ calci gluconolactat	Viên	1,785
60	Cao dán hạ sốt akido		Túi	14,183
61	CARBO VIS	Than hoạt	Viên	78
62	Caricin 500mg (500mg)	Clarithromycin	Viên	13,000
63	Carmotop 25 mg (25mg)	Metoprolol	Viên	1,634
64	Cefdinir 125mg (125mg)	Cefdinir	Gói	4,900
65	Cerebrolysin 10ml (215,2mg/ml;10ml)	Peptid	Ống	109,725
66	Cetirizin 10mg (10mg)	Cetirizin	Viên	165
67	Chi Dafilon 3/0, Lá		Lá	30,164
68	Chi Dafilon 5/0		Lá	31,740
69	Ciforkid 250 (250mg)	Ciprofloxacin	Gói	10,000
70	Ciprofloxacin 0,3% (15mg/5ml (0,3%))	Mỗi lọ 5ml chứa: Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 15mg	Lọ	4,900
71	Clamet		Lọ	287,500
72	Coldi-B (7,5 + 1,5mg + 1,1mg)	oxymetazolin 7,5mg, methol, camphor..	Lọ	23,200
73	Colergis (0,25mg/5ml; 2mg/5ml)	Dexclorpheniramin, betamethason.	Lọ	39,000
74	Coltrabex		Tube	86,250

75	Combilipid MCT Peri Injection Túi 384ml (384ml)	Acid amin, nhũ dịch chất béo, glucose	Túi	610,000
76	Concor Cor (2,5mg)	Bisoprolol	Viên	3,147
77	Condintec 100mg/5ml (100mg/5ml)	Cefpodoxim	Lọ	115,000
78	Contractubec 10g		Tuýp	185,150
79	Cotrimoxazol-DNA (400mg + 80mg)	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Viên	280
80	Coveram 5mg/10mg (5mg;10mg)	Perindopril arginine+Amlodipine	Viên	6,589
81	Coveram 5mg/5mg (5mg + 5mg)	Perindopril arginine+Amlodipine	Viên	6,589
82	Coversyl 5mg (5mg)	Perindopril Arginine	Viên	5,028
83	Cravit (25mg/5ml)	Levofloxacin	Lọ	88,515
84	Cresciber 500mg (500mg)	Cefprozil	Viên	19,600
85	CRESTOR TAB 10MG (10mg)	Rosuvastatin	Viên	9,896
86	Cymiras (300mg)	Acid thiocctic (acid alpha lipoic)	Lọ	285,000
87	Daflon 1000mg (900mg + 100mg)	Diosmin + hesperidin	Viên	7,694
88	Đai số 8		Cái	166,750
89	Đai xương sườn các cỡ		Cái	250,000
90	Dalekine 150ml (150ml)	Natri Valproat+Acid Valproic	Chai	80,000
91	Daleston D lọ nhỏ	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Lọ	21,800
92	Dầu phật linh		Lọ	8,280
93	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản		Cái	850,000
94	Dầu thiên thảo		Lọ	25,875
95	Depakine Chrono (333 mg + 145 mg)	Valproat natri + valproic acid	Viên	6,972
96	Depakine siro 200mg/ml (200mg/ml)	Valproat natri	Lọ	80,696
97	Depo-Medrol (40mg/ml)	Methylprednisolone acetate	Lọ	34,670
98	Dewworm (250mg)	Triclabendazole	Viên	40,000
99	Dexibufen softcap 400mg (400mg)	Dexibuprofen	Viên	5,985
100	Diamicron MR (30mg)	Gliclazid	Viên	2,682
101	Dibetalis,Tupe 20g	Betamethason + Acid salicyclic	Tuýp	16,500
102	Diprosan 1ml ((5+2)mg/ml, 1ml)	Betamethasone dipropionate + Betamethasone disodium phosphate	Ống	75,243
103	Diquas 5ml (30mg)	Natri diquafosol	Lọ	129,675
104	Dismolan (200mg/10ml)	N-Acetylcystein	Ống	3,675
105	Disthyrox (100mcg)	Levothyroxin natri	Viên	294
106	Dogatamil 50mg (50mg)	Sulpirid	Viên	383
107	Dognefin 50mg (50mg)	Sulpirid	Viên	350
108	Dopegyt (250mg)	Methyldopa	Viên	3,200
109	Doxycyclin 100 mg (100mg)	Doxycyclin	Viên	660
110	Drotusc Forte (80mg)	Drotaverin hydroclorid	Viên	987
111	Dung dịch sát trùng Povidone 20ml (20ml)	Povidin iod 10%	Hộp	3,550
112	Dung dịch thụt trực tràng Fast Enema 133ml		Chai	62,790
113	Duphalac (667g/L; 15ml)	Lactulose	Gói	5,600
114	Duphaston (10mg)	Dydrogesteron	Viên	10,000
115	Dutased	Sulfamethoxazol + trimethoprim+ than hoạt	Lọ	24,500
116	Efferagan 300mg (300mg)	Paracetamol	Viên	2,831
117	Efferalgan 150mg (150mg)	Paracetamol (acetaminophen)	Viên	2,420
118	Efferalgan 80 mg( đặt) (80mg)	Paracetamol	Viên	2,025
119	Enfankast (4mg)	Natri montelukast	Gói	4,267
120	Eupicom soft capsule (300mg)	Dexibuprofen	Viên	5,880
121	Euprovit	Lá thường xuân	Lọ	46,000

122	Exforge 5mg/80mg (5mg/80mg)	Amlodipin + valsartan	Viên	9,987
123	Fascapin-10 (10mg)	Nifedipin	Viên	427
124	Febustad 40mg (40mg)	Febuxostat	Viên	12,833
125	Felodipine Stella 5 mg retard (5mg)	Felodipin	Viên	1,410
126	Ficyc (Aciclovir 5g)	Aciclovir	Type	8,400
127	Flamipio 2mg (Loperamid) (2mg)	Loperamid hydroclorid	Viên	180
128	Fluconazol 150mg Stella (150mg)	Fluconazol	Viên	12,000
129	Flumetholon 0,1 (1mg/ml)	Fluorometholon	Lọ	32,172
130	Fogyra (50mg/10ml)	Sắt (III) hydroxyd polymaltose +acid folic	Ống	7,500
131	Fortamox 1g (875mg + 125mg)	Amoxicilin + Sulbactam	Viên	14,000
132	Forxiga (10mg)	Dapagliflozin	Viên	19,000
133	Fosamax plus 70mg/2800IU	Alendronat natri +cholecalciferol (Vitamin D3)	Viên	103,820
134	Fosmitic 5ml (150mg/5ml)	Fosfomycin	Lọ	45,000
135	Fudbifo (25mg)	Tenofovir alafenamid	Viên	25,000
136	Furosemide 40mg (40mg)	Furosemid	Viên	153
137	Gabazol 300mg	Gabapentin	Ống	5,000
138	Gạc mỡ chống dính 10*10		Cái	50,715
139	Gạc phẫu thuật 8 x 10cm x12 lớp		Cái	700
140	Găng tay y tế xét nghiệm và khám ngón tay các số,Đôi ( )		Đôi	1,288
141	Gaviscon Suspension B/24 SAC 10ml (Mỗi 10ml chứa: Alginat natri 500mg; Natri Bicarbonat 213mg; Canxi carbonat 325mg)	Alginat natri + Natri Bicarbonat + Canxi carbonat	Gói	6,135
142	Gel bôi trơn mắt EyeGel Plus (10g)	Dexpanthenol 5%	Tube	171,000
143	Gel bôi vết thương hở OKUSKIN (30g)		Tube	414,000
144	Gel bôi vết thương hở OKUSKIN(10g)		Tube	193,200
145	Gel Nano Silver (20g)	Sulfadiazin bạc	Tube	39,000
146	Gentamicin 3%(da)	Gentamicin	Tuýp	9,500
147	Gentamycin (mắt) (0,00300)	Gentamicin	Tube	5,200
148	Gentrisone (10mg + 6.4mg + 100mg)	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	Tuýp	14,800
149	Gimtafort 10mg (10mg)	Hydrocortison	Viên	4,998
150	Glupain750 (750mg)	Glucosamin	Viên	10,500
151	Gourcuff-5 (5mg)	Alfuzosin	Viên	5,000
152	Hagimox (amoxilin) 500mg (500mg)	Amoxicillin	Viên	1,418
153	Haginat 250 (250mg)	Cefuroxim	Viên	5,400
154	Haginat 500 (500mg )	Cefuroxim	Viên	10,799
155	Halixol	Ambroxol	Lọ	60,000
156	Haloperidol 1,5 mg (1,5 mg)	Haloperidol	Viên	86
157	Hapacol 150 (150mg)	Paracetamol (acetaminophen)	Gói	1,455
158	Hapacol 250 (250mg)	Paracetamol	Gói	2,032
159	Hapacol 500mg HG (sủi) (500MG)	Paracetamol	Viên	2,231
160	Hapacol 80 (80mg)	Paracetamol (acetaminophen)	Gói	838
161	Hapenxin capsules (500mg)	Cefalexin	Viên	1,455
162	Hemoclip cầm máu 2 chiều mở 16mm		Cái	586,500
163	Hepaphagen 10- BFS (Mỗi lọ 10ml chứa: Glycyrrhizin (dưới dạng Glycyrrhizinate ammonium) 20 mg; Glycin 200 mg; L - Cystein hydroclorid (dưới dạng L - cystein hydroclorid monohydrat) 10 mg - 20 mg, 200 mg, 10 mg)	glycyrrhizin, glysin, l- cystein hydroclorid	Lọ	48,000
164	Hexami Cap (60v/lọ)		Lọ	304,855
165	Hidrasec 10mg (10mg)	Racecadotril	Gói	5,760
166	Hidrasec 30mg (30mg)	Racecadotril	Gói	6,600
167	Hồ nước		Lọ	4,830

168	Hylaform 0,1% (0.1%)	Natri hyaluronat	Ống	6,500
169	ID-Arsolone 4 (4mg)	Methyl prednisolon	Viên	925
170	Immuno HBS 180IU	Huyết thanh kháng viêm gan B	Lọ	1,750,000
171	Immuno HBS 180IU (180IU/ml)	Immune globulin	Lọ	1,750,000
172	Janumet (500mg + 50mg)	Metfomin hydroclorid + Sitagliptin monohydrat	Viên	10,643
173	Kali clorid (500mg)	Kali clorid	Viên	730
174	Kali Clorid 500mg (500mg)	Kali Clorid	Viên	720
175	Kalira 5000 (5000mg)	Calci polystyren sulfonat	Gói	14,700
176	Kam For Kid 250ml		Chai	151,298
177	Kam Súc Miệng 250ml		Chai	163,718
178	Kary Uni OPTHALMIC	Pirenoxin	Lọ	32,000
179	Kem xoa Repatath ( Gel saman)		Tube	103,500
180	Ketofen-Drop (0.5mg/ml)	Ketotifen	Ống	5,500
181	Khẩu trang y tế 4 lớp (giấy),Cái ()		Cái	460
182	Khung tập đi có ghế Lucass W9		Cái	747,500
183	Kid Hepet - New (200mg)	Aciclovir	Gói	3,150
184	Kim Bánh Ú Insupen 32G x 6mm		Cái	2,875
185	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc		Cái	2,206
186	Kim tiêm dùng một lần các số		Cái	320
187	Kim tiêm ECO		Cái	197
188	Kinder Omega-3 Syrup (250ml)		Chai	549,700
189	Kinder Optima		Chai	350,750
190	Kinder Visio		Lọ	639,630
191	Kính áp tròng trong suốt Clariti Elite		Cái	82,628
192	Klacid 60ml (125mg/5ml)	Clarithromycin	Lọ	126,000
193	Klamenti 250/31.25 (250mg,31.25mg)	Amoxicilin + acid Clavulanic	Gói	4,400
194	Klamenti 500/62.5 (500mg,62.5mg)	Amoxicilin + acid Clavulanic	Gói	8,100
195	Klamenti 875/125 (875mg,125mg)	Amoxicilin + acid clavulanic	Viên	8,978
196	Laci-eye 0.3%/10ml (0,3%; 10ml)	Hydroxypropyl methylcellulose 0.3%	Lọ	24,990
197	Linaflon Sup 2.5g (2.5mg)	Sucralfat	Viên	19,525
198	Linaflon Tub 25g (25mg)	Sucralfat	Tube	195,248
199	Lipanthyl 200M (200mg)	Fenofibrat	Viên	7,053
200	Lipitor 10mg (10mg)	Atorvastatin	Viên	15,941
201	Lipitor 20mg (20mg)	Atorvastatin	Viên	15,941
202	Lipovenoes 10% PLR (10%, 250ml)	Nhũ dịch Lipid	Chai	100,000
203	LISONORM (5mg + 10mg)	Amlodipine + lisinopril	Viên	6,100
204	LOPRAN (Loperamid 2mg) (2mg)	Loperamid hydroclorid	Viên	210
205	Loral (10mg)	Loratadin	Viên	300
206	Luotai (viên) (200mg)	Panax notoginseng saponins	Lọ	240,900
207	Lupic		Hộp	230,000
208	Lyrica 75mg (75mg)	Pregabalin	Viên	17,685
209	Magasloc		Viên	14,950
210	Magnesium- B6 (470mg + 5mg)	Magnesi lactat dihydrat+Pyridoxin hydroclorid	Viên	450
211	Maxitrol ((1mg + 3500IU + 6000IU)/ml)	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Lọ	41,800
212	Maxitrol (1mg/gram + 3500IU/gram; 6000IU/gram)	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Tuýp	51,899
213	Mediclovir (tra mắt) (150mg; 5g)	Aciclovir	Tuýp	36,500

214	Medoral 250ml	Chlorhexidine 0,2%	Chai	90,000
215	Medrol 16mg (16mg)	Methyl prednisolon	Viên	3,672
216	Medrol 4mg (4mg)	Methyl prednisolon	Viên	983
217	MedsKin Acyclovir 200	Aciclovir	Viên	1,100
218	Medskin Acyclovir 800mg (800mg)	Aciclovir	Viên	3,024
219	Medulin		Viên	4,600
220	Memoback 4mg (4mg)	Galantamin	Ống	15,750
221	Mepatyl 10ml	Acid acetic	Lọ	45,000
222	Mepatyl 10ml (Mỗi lọ 10ml chứa: Acid acetic 0,208g - 0,208g)	Acid acetic	Lọ	45,000
223	Metformin 500 (500mg)	Metformin	Viên	435
224	Methycobal (500mcg)	Mecobalamin	Viên	3,507
225	Methycobal 500mcg/ml (500mcg/ml)	Mecobalamin	Ống	36,383
226	Metrogyldenta (10mg/g; 10g)	Metronidazol	Tuýp	29,500
227	Metronidazol 250 (250mg)	Metronidazol	Viên	239
228	Mezapulgit (2,5g + 0,3g + 0,2g)	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Gói	1,502
229	Midasol	Natri sulfat + natri phosphat tribasic + natri hydrocarbonat + natri citrat	Viên	1,110
230	Midasol (Mỗi viên chứa: Methylene blue 20mg; Bromocamphor 20mg)	Methylene blue + Bromocamphor	Viên	1,350
231	Mifestad (200mg)	Mifepriston	Viên	98,000
232	Mikfepris 10 (10mg)	Mifepriston	Hộp	3,500
233	Misoprostol 200mcg (200mg)	Misoprostol	Viên	4,500
234	Mobic 7.5 mg (7,5mg)	Meloxicam	Viên	9,122
235	Morihepamin 200ml,Túi (7,58%)	Acid amin	Túi	116,632
236	Motilium 30ml (30ml)	Domperidon	Lọ	25,823
237	Motilium-M (10mg)	Domperidone maleate	Viên	2,300
238	Moxieye 10ml (5mg/ml)	Moxifloxacin	Lọ	65,000
239	Mydocalm 150 (150mg)	Tolperison hydrochlorid	Viên	3,137
240	Myonal 50mg (50mg)	Eperison hydroclorid	Viên	3,416
241	Nanosamine Pro		Hộp	287,500
242	Napecal	Bổ sung canxi, magie, vitamin D3 và vitamin K2 MK-7	Hộp	250,000
243	Natri clorid 0,9% (0,9%; 10ml)	Natri clorid	Lọ	2,400
244	Natri clorid 0,9%, 500ml (0,9% 500ml)	Natri clorid	Chai	5,859
245	Natrixam 1.5mg/5mg (1,5mg + 5mg)	Amlodipine+ indapamide	Viên	4,987
246	Navision		Hộp	248,400
247	Nebianax 3%		Ống	11,385
248	Neni 800mg (800mg)	Piracetam	Viên	863
249	Nẹp chống xoay dài		Cái	373,750
250	Nẹp chống xoay(ngắn)		Cái	269,100
251	Nẹp cổ bàn tay các cỡ		Cái	178,250
252	Nẹp cổ cứng		Cái	137,998
253	Nẹp cổ tay		Cái	250,000
254	Nẹp gối H2		Cái	473,800
255	Nephrosteril (7%, 250 ml)	Acid amin*	Chai	102,000
256	Neucotic (300mg)	Gabapentin	Viên	3,360

257	Nexium 10mg (10mg)	Esomeprazol	Gói	22,456
258	Nexium mups 40mg (40mg)	Esomeprazol	Viên	22,456
259	Nhiệt kế (TQ)		Cái	25,358
260	Nifin 100 (100mg )	Cefpodoxim	Gói	5,208
261	Nifin 50 (50mg)	Cefpodoxim	Gói	3,360
262	Nimovaso Sol 30mg (30mg/10ml)	Nimodipin	Ống	15,750
263	Nizoral 15g (15g)	Ketoconazol	Tube	83,500
264	Novoliver 500mg (500mg)	Arginin hydroclorid	Lọ	150,000
265	Nước cất tiêm (10ml)	Nước cất pha tiêm	Ống	683
266	Nước cất tiêm 10ml (10ml)	Nước cất pha tiêm	Ống	415
267	Nước muối sinh lý đa năng Thanh Hoa (Natriclorid 0,9% 500ml (DD RVT) (0,9%))	Natri chloride	Chai	4,400
268	Olesom (chai 100ml) (30mg/5ml)	Ambroxol	Chai	62,000
269	Olexon S (chai 90ml) (1.5mg/5ml + 66.5mg/5ml)	Terbutalin sulfat+ guaiphenesin	Chai	52,000
270	Olexon S (ống 5ml) (1.5mg/5ml + 66.5mg/5ml)	Terbutalin sulfat+ guaiphenesin	Ống	4,400
271	Omeprazol DHG (20mg)	Omeprazol	Viên	643
272	Ống thông dạ dày MPV (01 cái/túi)		Cái	5,000
273	Optoflox (500mg)	Levofloxacin	Viên	9,700
274	Oracortia	Triamcinolon acetonid	Gói	10,500
275	Orezol 27.9g	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Gói	1,000
276	Originko (80mg)	Cao khô lá bạch quả	Ống	8,650
277	Otrivin 0,05% (0,00050)	Xylometazolin	Lọ	38,499
278	Ozezol ZoZo		Chai	10,000
279	Panadol Extra (500mg + 65mg)	Paracetamol + cafein	Viên	1,258
280	Paracetamol TW3 500mg (500mg )	Paracetamol	Viên	195
281	Pentasa 500mg (500mg)	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	Viên	11,874
282	Plavix 75 mg (75mg)	Clopidogrel	Viên	16,819
283	Polygynax (Mỗi viên chứa: Neomycin sulfat 35000IU; Polymyxin B sulfat 35000IU; Nystatin 100000IU - 35000IU, 35000IU, 100000IU)	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Viên	10,500
284	Pro Alb (Human albumin solution 20g/100ml) (20g/100ml)	Human albumin	Lọ	1,590,000
285	Profen (100mg/10ml)	Ibuprofen	Ống	4,500
286	Progermila (2 x 10mũ 9 CFU/5ml)	Bacillus clausii	Ống	5,460
287	Progestogel x Tube 80g	Progesteron	Type	178,000
288	Prolandex 60 (60mg)	Dexlansoprazol	Viên	18,500
289	Propess 10mg	Dinoproston	Hộp	934,500
290	Propess 10mg (Dinoprostone 10mg - 10mg)	Dinoproston	Hộp	934,500
291	Pulmicort Respules (500mcg/2ml)	Budesonid	Ống	13,834
292	PYME AZI 500 (500mg)	Azithromycin	Viên	5,000
293	Quả lọc F6HPS		Quả	350,000
294	Raskan		Hộp	400,000
295	Reamberin (1,5%; 400ml)	N-methylglucamin succinat+NaCl+KCl+MgCl2	Chai	152,500
296	Reliporex 2000IU (2000IU)	Erythropoietin	Bơm tiêm	74,000
297	Rotundin 30mg(Rotunda)	Rotundin	Viên	780
298	Sadapron 100 (100mg)	Allopurinol	Viên	1,750
299	Salonpas (dán)		Miếng	2,923
300	Salonsip		Túi	30,000

301	Sâm tùng dưỡng tâm	Thỏ miết trùng; nhân sâm; Sơn thù nhục, Đan sâm, Hoàng liên, Nam ngũ vị tử, Cam tùng	Viên	9,800
302	Sanlein 0,1 (1mg/ml)	Natri hyaluronat	Lọ	62,158
303	Scanax 500mg (500mg)	Ciprofloxacin	Viên	1,400
304	Scanneuron (100mg + 200mg + 200mcg)	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	Viên	1,200
305	Siberizin 5mg (5mg)	Flunarizin	Viên	600
306	Silver Sulfadiazine bạc 1% (Silver Sulfadiazine bạc 1%)	Sulfadiazin bạc	Tube	21,500
307	Smecta (3g)	Diosmectit	Gói	4,082
308	Sodium Chloride Injection (0,9% 500ml)	Natri clorid	Chai	12,134
309	Solu-Medrol (40mg)	Methyl prednisolon	Lọ	41,871
310	Sond Foley 2 chạc		Cái	31,412
311	Sond Foley 3 chạc		Cái	24,150
312	Sond hút nhót 5 Argyle ,Cái ()		Cái	20,000
313	Sorbitol 5g (Hậu Giang) (5g)	Sorbitol	Gói	1,050
314	Spirastad Plus (750.000UI + 125mg)	Spiramycin + Metronidazol	Viên	1,680
315	Stavacor (20mg)	Pravastatin	Viên	5,980
316	Stiprol (6,75g/9g)	Glycerol 2,25gam/3g	Tuýp	6,930
317	Stugeron 25mg (25mg)	Cinnarizin	Viên	800
318	Sulfadiazine bạc 1%	Sulfadiazin bạc	Tube	21,800
319	Tacla GSV (30mg/5ml)	Fexofenadin	Lọ	53,000
320	Taflotan (0,015mg/ml)	Tafluprost	Lọ	244,798
321	Tấm dán sau phẫu thuật, OPSITE POST-OP 30 x 10cm,cái 0		Cái	150,000
322	Tấm dán sau phẫu thuật, OPSITE POST-OP 15.5x8.5cm		Cái	70,000
323	Tấm dán sau phẫu thuật, OPSITE POST-OP 20x10cm		Cái	100,000
324	Tấm dán sau phẫu thuật, OPSITE POST-OP 6.5x5cm		Cái	30,000
325	Tanganil 500mg (500mg)	Acetyl leucin	Viên	4,612
326	Terpin - Codein HD (10mg + 100mg)	Codein + terpin hydrat	Viên	1,000
327	Tetracylin (mo) 1% (1%, 5g)	Tetracyclin	Type	3,300
328	Tetracylin 500mg (500mg )	Tetracyclin	Viên	690
329	Theresol (0,7g + 0,3g + 0,58g +4g)	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Gói	1,544
330	Theresol (0,7g + 0,3g + 0,58g +4g; 5,63g)	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan	Gói	1,544
331	Thông tâm lạc (37.67mg,32.53mg)	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thỏ miết trùng, Ngô công, Đan hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến	Viên	7,000
332	Thử thai Alisa		Hộp	10,000
333	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe ZULIC		Hộp	390,000
334	Thymepect		Chai	268,272
335	Thyrozol 5mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co.OG; địa chỉ: Hösslgasse 20 9800 Spittal/Drau-Austria) (5mg)	Thiamazol	Viên	1,400
336	Tiffy (500mg, 2mg)	Paracetamol + chlorpheniramin	Vi	4,800
337	Tobramycin 0,3% 6ml	Tobramycin	Lọ	11,000
338	Tobramycin 0,3% 6ml (Mỗi 5 ml chứa: Tobramycin 15mg - 15mg)	Tobramycin	Lọ	11,500
339	Tomax (Mỗi tuýp 6g chứa: Clotrimazol 0,06g; Triamcinolon acetonid 0,006g; Gentamicin sulfat 0,006g)	Clotrimazol + Triamcinolon acetonid + Gentamicin sulfat	Tuýp	8,000
340	Totcal soft capsule (750mg + 0,1mg)	Calci carbonat + vitamin D3	Viên	3,900

341	Tranfast	Mỗi gói bột chứa Macrogol 4000 64g; Natri sulfat 5,7g; Natri bicarbonat 1,680g; Natri clorid 1,460g; Kali clorid 0,750g	Gói	29,500
342	Transamin 500mg (500mg)	Acid Tranexamic	Viên	4,180
343	Triplixam 10mg/2.5mg/10mg (10mg;2,5mg;10mg)	Amlodipin + indapamid + perindopril	Viên	11,130
344	Triplixam 5mg/1.25mg/5mg (5mg + 1,25mg + 5mg)	Amlodipin + indapamid + perindopril	Viên	8,557
345	Túi đựng nước tiểu ECO		Cái	10,000
346	Tyrosur Gel 5g (Tyrothricin 0.1g/100g)	Tyrothricin	Type	66,000
347	Ultracet (37,5mg + 325mg)	Tramadol HCl + Paracetamol	Viên	5,900
348	Uni-Atropin 0.5ml	Atropin sulfat	Ống	12,600
349	Uperio 50mg (50mg)	Sacubitril + Valsartan	Viên	20,000
350	Vastarel MR (35mg)	Trimetazidin	Viên	2,705
351	Vastarel OD 80mg (80mg)	Trimetazidin	Viên	5,410
352	Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml (25.000IU/5ml)	Heparin (natri)	Ống	120,500
353	Ventolin Inhaler (100mcg/liều xịt)	Salbutamol (sulfat)	Bình xịt	96,086
354	Verospiron 25mg (25mg)	Spirolactone	Viên	2,835
355	Viacoram 7mg/5mg (7mg (dạng muối perindopril arginine); 5 mg)	Perindopril + amlodipin	Viên	6,589
356	Viminota		Viên	11,000
357	Vincerol 1mg (1mg)	Acenocoumarol	Viên	840
358	Vitamin C 500mg (500mg)	Vitamin C	Viên	245
359	Voltaren Emulgel 20mg (Diclofenac diethylamine 1,16g/100g gel)	Diclofenac natri	Type	68,500
360	VOLTAREN SUPPO 100MG (100mg)	Diclofenac	Viên	15,602
361	Vomina (Dimenhydrinate 50 mg - 50 mg)	Dimenhydrinat	Vi	2,640
362	Vyphytokid FER Liposomé Stick (83mg)	Sắt Pyrophosphate Liposome	Hộp	350,000
363	Wosulin 30/70 ((30/70) 100UI/ml; 3ml)	Insulin người trộn, hỗn hợp	Ống	76,700
364	Xanhmetilen DD	Xanh methylen	Lọ	3,200
365	Xarelto 20mg (20mg)	Rivaroxaban	Viên	58,000
366	XARELTO TAB 15MG (Rivaroxaban 15 mg) (15mg)	Rivaroxaban	Viên	68,000
367	Xisat 75ml		Lọ	32,000
368	Xisat 75ml ( Trẻ em )		Lọ	33,000
369	Xypenat 75ml		Lọ	40,000
370	Zaromax 100 (100mg)	Azithromycin	Gói	2,520
371	Zensalbu nebules 2.5 (2,5mg/2,5ml)	Salbutamol (sulfat)	Ống	4,410
372	Zentason (6mg/14.4ml; 50mcg/nhát xịt, 0.42mg/ml)	Mometason furoat	Lọ	126,000
373	Zentokid D3K2 - 5ml (5ml)	Vitamin D3	Lọ	97,200
374	Zin Bebe	Kẽm gluconat	Lọ	27,000
375	Zitromax (200mg/5ml)	Azithromycin	Lọ	115,987
376	Zoledro-BFS (5mg/5ml)	Acid Zoledronic	Ống	1,155,000